

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 31/TKV - KTTTC ngày 04/01/2019 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.155 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

| | |
|------------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 6 - 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 5 - 6 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 6 năm |
| - Thiết bị dụng cụ, quản lý: | 3 - 5 năm |

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán không quá 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2018 (VND) | 01/01/2018 (VND) |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP | 6.375.000.000 | 6.375.000.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 6.125.000.000 | 6.125.000.000 |
| Cộng | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

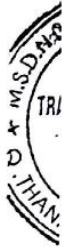
| | Năm 2018 (VND) | Năm 2017 (VND) |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

Cổ tức

| | Năm 2018 (VND) | Năm 2017 (VND) |
|--|-------------------|-------------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | - | - |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

Cổ phiếu

| | Năm 2018 (VND) | Năm 2017 (VND) |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.250.000 | 1.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.250.000 | 1.250.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.250.000 | 1.250.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.250.000 | 1.250.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.250.000 | 1.250.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 VND | |



HÀNG SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
 Thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO MINH BÁC CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 tính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2018 (VND) | 01/01/2018 (VND) |
|--------------------------|---------------------|---------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.031.621.694 | 3.088.986.405 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 745.203.970 | 1.744.823.444 |

5.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2018 (VND) | 01/01/2018 (VND) |
|---------------------|---------------------|---------------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 1.561.165.199 | 1.561.165.199 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2018 (VND) | Năm 2017 (VND) |
|---|-------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 237.790.396.535 | 315.960.323.553 |
| Doanh thu cung cấp hàng hóa | 236.205.984.529 | 315.692.869.012 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.584.412.006 | 267.454.541 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2018 (VND) | Năm 2017 (VND) |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 217.605.499.125 | 288.297.530.151 |
| Giá vốn dịch vụ đã cấp | 554.175.409 | - |
| Cộng | 218.159.674.534 | 288.297.530.151 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2018 (VND) | Năm 2017 (VND) |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.695.920 | 8.516.618 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 19.929.106 | 12.415.549 |
| Cộng | 23.625.026 | 20.932.167 |

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2018 (VND) | Năm 2017 (VND) |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền vay | 961.752.180 | 1.146.304.117 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 59.763.467 | 55.339.592 |
| Cộng | 1.021.515.647 | 1.201.643.709 |

44064

ÔNG
 NHÌM
 PKI
 Ệ T N

UÂN

TÀI SẢN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
 Chi nhánh Đồng Anh, huyện Đồng Anh, thành phố Hà Nội

BẢNG MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Minh kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Tổng cộng |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Ngày 31/12/2018 | | | |
| Giá trị ghi sổ: | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 595.092.605 | - | 595.092.605 |
| Phải thu khách hàng | 30.789.970.168 | - | 30.789.970.168 |
| Đầu tư | - | - | - |
| Phải thu khác | 120.892.310 | - | 120.892.310 |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (320.174.780) | - | (320.174.780) |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - |
| Tổng cộng | 31.185.780.303 | - | 31.185.780.303 |
| Ngày 31/12/2018 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 4.881.339.490 | - | 4.881.339.490 |
| Phải trả người bán | 17.273.830.780 | - | 17.273.830.780 |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả | 1.185.930.996 | - | 1.185.930.996 |
| Tổng cộng | 23.341.101.266 | - | 23.341.101.266 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 7.844.679.037 | - | 7.844.679.037 |
| Ngày 31/12/2017 | | | |
| Giá trị ghi sổ: | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 372.717.160 | - | 372.717.160 |
| Phải thu khách hàng | 43.309.827.117 | - | 43.309.827.117 |
| Đầu tư | - | - | - |
| Phải thu khác | 141.903.419 | - | 141.903.419 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (320.174.780) | - | (320.174.780) |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - |
| Tổng cộng | 43.504.272.916 | - | 43.504.272.916 |
| Ngày 31/12/2017 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 4.587.089.910 | - | 4.587.089.910 |
| Phải trả người bán | 25.647.161.005 | - | 25.647.161.005 |
| Phải trả, PN khác và chi phí phải trả | 1.367.449.533 | 2.130.000 | 1.369.579.533 |
| Tổng cộng | 31.601.700.448 | 2.130.000 | 31.603.830.448 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 11.902.572.468 | (2.130.000) | 11.900.442.468 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiến cân các nguồn vốn cần thiết

MINH BẢO CÁO SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
 trên Đống Anh, huyện Đống Anh, thành phố Hà Nội

MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Loại giao dịch | Số tiền (VND) |
|--|---------------|--------------------------------|----------------|
| Công ty than Nam Mẫu - TKV | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 54.832.000 |
| Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 5.215.886.898 |
| Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 16.291.952.870 |
| Công ty than Khe Chàm - TKV | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 9.586.900.500 |
| Công ty xây lắp mỏ - TKV | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 7.500.010.600 |
| Công ty than Quang Hanh - TKV | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 1.719.696.000 |
| Công ty than Hạ Long - TKV | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 7.471.784.000 |
| Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 969.000.000 |
| Công ty Than Hòn Gai - TKV | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 6.693.900.000 |
| Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 2.285.622.400 |
| Công ty nhóm Đăk Nông - TKV | Cùng Tập đoàn | Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 62.400.000 |
| Trường Cao Đẳng nghề than KS Việt Nam | Cùng Tập đoàn | Mua dịch vụ | 4.140.000 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có công nợ chủ yếu với các bên liên quan như được trình bày dưới đây:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tài khoản theo dõi | Số dư tại 31/12/2018 (VND) |
|-------------------------------------|-------------------|---------------------|----------------------------|
| Công ty CP xi măng La Hiến VVMI | Cùng Tổng Công ty | Phải thu khách hàng | 2.865.971.215 |
| Công ty CP xi măng Tân Quang - VVMI | Cùng Tổng Công ty | Phải thu khách hàng | 4.738.539.960 |
| Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 569.874.000 |
| Công ty than Mạo Khê - TKV | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 568.839.480 |
| Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 407.652.945 |
| Công ty than Hòn Gai - TKV | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 1.505.510.400 |
| Công ty than Nam Mẫu - TKV | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 9.070.600 |
| Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 1.475.958.251 |
| Công ty than Khe Chàm - TKV | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 370.960.780 |

SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
 Huyện Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tài khoản theo dõi | Số dư tại 31/12/2018 (VND) |
|--|---------------|---------------------|----------------------------|
| Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 1.906.135.000 |
| Công ty than Quang Hanh - TKV | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 267.928.000 |
| Công ty Xây lắp mỏ - TKV | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 3.523.153.180 |
| Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 786.577.320 |
| Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 5.633.969.915 |
| Công ty than Dương Huy - TKV | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 4.029.019.063 |
| Công ty than Thống Nhất - TKV | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 1.161.119.809 |
| Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 49.129.670 |
| Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 70.400.000 |
| Công ty than Hạ Long - TKV | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 177.877.800 |
| Công ty nhôm Đăk Nông - TKV | Cùng Tập đoàn | Phải thu khách hàng | 68.640.000 |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

| | Năm 2018 |
|--|----------------------|
| Lương thưởng của Ban Giám đốc | 775.170.000 |
| Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 247.320.000 |
| Tổng cộng | 1.022.490.000 |

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Hà Thị Thúy An

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Bùi Phương Anh

GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Khiêm